

TÌM HIỂU MÔ HÌNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

○ PHAN CHÍ THÀNH* - ThS. ĐỖ THẾ HƯNG**

1. Khái niệm mô hình (MH) giáo dục nghề nghiệp (GDNN)

GDNN là một «hệ thống con» của hệ thống giáo dục (GD) quốc dân. Khi nghiên cứu MH GDNN, cần xây dựng hai loại mô hình chuyên biệt sau: 1) *Quản lí nhà nước về GDNN*: quản lí hành chính, đầu tư tài chính, liên thông trong nước - khu vực và quốc tế, kiểm định chất lượng đào tạo (ĐT), pháp luật, trao đổi nhân lực khu vực và quốc tế, đánh giá hiệu quả bên ngoài, thiết lập chuẩn ĐT,...; 2) *Các cơ sở GDNN*: tổ chức, ĐT, đầu tư tài chính, liên kết doanh nghiệp, liên kết thị trường lao động, liên thông trong khu vực GDNN với khu vực GD hàn lâm, đánh giá bên trong, đảm bảo chất lượng GD,... Hai MH chuyên biệt này tác động qua lại và có quan hệ mật thiết với nhau.

2. Tìm hiểu MH GDNN ở một số nước

1) *Mô hình GD và ĐT nghề ở Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức*. CHLB Đức là nước công nghiệp phát triển, có MH «GDNN kép» (Dual Vocational Education and Training - DVET- Dual VET). DVET được coi là một «đặc sản» của quốc gia này và đang được nhiều nước xem xét để «nhập khẩu».

a) *Hệ thống GD-ĐT ở CHLB Đức gồm*: - GD tiểu học (6-10 tuổi); - GD trung học bậc I (10-15/16 tuổi) với 3 loại hình: *Lower Secondary Grammar School* (trường có tính hàn lâm cao), *Intermediate School* (trường ít tính hàn lâm nhất) và *Lower Secondary School* (trường đại trà - có thể được phân thành một số loại hình khác); - GD trung học bậc II (15-19 tuổi) có các loại hình: Hệ thống GDNN kép (gồm: trường doanh nghiệp (DN) bán thời gian và trường DN của công ti, chiếm khoảng 51% dân số HS), Trường DN toàn thời gian (chiếm khoảng 12% dân số học sinh (HS)) và Trường Upper secondary grammar school (trường phổ thông trung học hàn lâm nhằm tạo nguồn «đầu vào» cho các

trường đại học, chiếm khoảng 37% dân số HS); - GD sau trung học/GD đại học (trên 19 tuổi): sau GD trung học bậc II, HS có thể vào trường đại học, cao đẳng hoặc có thể tham gia vào thị trường lao động hoặc «hệ thống GDNN tiếp tục» (continuing vocational training). Giữa ba khối thị trường lao động, trường đại học, hệ thống GDNN tiếp tục có sự liên thông, «thấm thấu» với nhau.

Như vậy, có thể thấy: HS phổ thông ở CHLB Đức được phân luồng khá sớm - ngay từ sau phổ thông cơ sở - và được coi như một «truyền thống», diễn ra tự nhiên và tạo được thành công do có sự đồng thuận của HS, phụ huynh và của xã hội. Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phân luồng này. Chỉ có khoảng 37% HS sau trung học bậc I tham gia vào bậc đại học, 63% còn lại được định hướng vào GDNN.

b) *MH DVET trong hệ thống GD và ĐTNN ở CHLB Đức*. Đặc trưng cơ bản nhất của VET ở giai đoạn *Secondary Level II* (ứng với lứa tuổi từ 15-19) là có sự hợp tác chặt chẽ về đầu tư giữa khu vực công và khu vực tư nhân (Dual- kép/song song/cộng tác): khu vực công đầu tư vào các trường DN toàn thời gian (full-time) và bán thời gian. Khu vực tư tham gia vào VET thông qua các hợp đồng thực hành nghề - lao động bán thời gian (tại ngay nhà máy/công ti/xí nghiệp... tư nhân) được kí với học viên các trường ĐT nghề bán thời gian do Nhà nước thành lập. Nhà nước có những điều luật quy định cụ thể trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của khu vực tư nhân đối với sự nghiệp phát triển GD-ĐT NN.

2) *Mô hình giáo dục kĩ thuật - nghề nghiệp (GDKT-NN) ở Nhật Bản*. GD KT-NN ở Nhật

* Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

** Trường Đại học sư phạm kĩ thuật Hưng Yên



Bản được hình thành và phát triển sớm ngay trong quá trình cải cách GD lần thứ nhất (những năm 90 của thế kỉ XIX). Đến năm 1951, để đáp ứng nhu cầu phát triển GDNN trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, Luật thúc đẩy GDNN đã được ban hành làm cơ sở pháp lí cho quá trình hiện đại hóa, chuẩn hóa (chương trình, thiết bị) các loại hình GD KT-NN. Từ 1957, Nhật Bản đã có chính sách tăng trợ cấp (10%) lương cơ bản cho dạy Kỹ thuật (KT) và DN ở các trường trung học bậc cao.

Từ năm 1958, các chương trình GDNN (môn Công nghệ) bắt buộc đã được đưa vào trường trung học cơ sở (THCS) (thực chất là các chương trình kết hợp giữa GD văn hóa phổ thông và ĐT nghề phổ biến ở cấp học này). Khoảng 70% HS theo học các khóa phổ thông để thi vào cao đẳng, đại học và khoảng 26% theo hướng ĐTNN ở bậc trung học. Đến những năm 60, GDNN ở Nhật Bản chủ yếu phát triển trên nền tảng GD phổ cập bắt buộc 9 năm (sau THCS). Trong thời kì này, để đáp ứng nhu cầu cao về nhân lực lao động KT, Chính phủ Nhật Bản đã có chính sách đầu tư tăng gấp đôi số trường trung học KT bậc cao (Technical High School) và thành lập loại hình trường cao đẳng công nghệ (College of Technology) với đối tượng tuyển sinh là HS tốt nghiệp THCS và được ĐT trong 5 năm. Đây thực chất là một hình thức phân luồng và là một loại hình liên thông trực tiếp giữa GD phổ thông trung học và GDNN ở trình độ cao đẳng.

Để đáp ứng nhu cầu đa dạng, thường xuyên thay đổi của các nhà sử dụng lao động và theo kịp sự tiến bộ của khoa học - công nghệ, các nội dung thích hợp về công nghệ thông tin và máy tính cũng đã được chọn lọc đưa vào chương trình công nghệ ở trường THCS và các chương trình GD ở các trường trung học bậc cao (phổ thông hoặc KT). Nội dung ĐT KT-NN ở các trường trung học KT còn được cập nhật các lĩnh vực tiến bộ khoa học - công nghệ (như: cơ điện tử; cơ điện tử ứng dụng...) dưới dạng các chủ đề tích hợp.

Các chương trình GD KT-NN cũng do từng cơ sở ĐT xây dựng trên cơ sở khung chương trình quốc gia (National course of Study) của Bộ Giáo dục quy định. Chương trình chi tiết được thiết kế cho từng khóa ĐT và điều chỉnh thường xuyên

cho phù hợp với tiến bộ công nghệ và nhu cầu nhân lực thị trường lao động. Khung chương trình quốc gia chỉ có 2 phần cơ bản: Mục tiêu ĐT và Các nội dung chính.

3) GDNN ở Singapore

a) Trong những năm cuối thập niên 60, nền kinh tế Singapore có bước chuyển chiến lược lớn từ sản xuất thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Chính phủ Singapore tập trung phát triển các ngành sản xuất đòi hỏi nhiều lao động và dùng lợi thế lao động rẻ để thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách GD giai đoạn này có mục tiêu chính là cung cấp lao động lành nghề với số lượng lớn cho nền kinh tế. ĐT KT và DN được đưa vào chương trình giảng dạy ngay từ cấp THCS. Ngoài các trường dạy văn hóa, bốn hệ thống trường THCS mới được thành lập vào năm 1961 (bao gồm: các trường DN, các trường KT, các trường thương mại và các học viện DN). Đến năm 1972, số lượng HS đăng kí học tại các trường DN đạt một phần ba tổng số HS THCS (theo chỉ tiêu đặt ra của Chính phủ).

Lĩnh vực học nghề (apprenticeship) cũng có những thay đổi lớn. Bộ Giáo dục Singapore chủ động kết hợp với các công ti quốc gia và đa quốc gia tổ chức các khóa học nghề kéo dài từ 3-4 năm. Học viên có thể đăng kí các chương trình học nghề cá nhân hay theo nhóm. Chương trình cá nhân được tiến hành tại các công ti đa quốc gia (hoặc các công ti trong nước) có quy mô lớn, trong khi các chương trình theo nhóm chủ yếu kết hợp với các công ti trong nước loại vừa và nhỏ. Ngoài ra, các trường cũng đã kết hợp với ba công ti đa quốc gia tại Singapore là Tata, Rollei và Philips mở ba trung tâm ĐT với nguyên tắc hoạt động là «Chính phủ cung cấp tài chính và cơ sở hạ tầng, các công ti đảm nhận việc xây dựng, điều hành và soạn giáo trình giảng dạy». Học viên có 2 năm học lí thuyết tại trung tâm và 2 năm tham gia thực hành tại công ti. Chính phủ sẽ trả lương cho các học viên trong giai đoạn thực hành, bù lại người học sẽ phải làm việc cho các công ti đa quốc gia và các công ti thuộc quản lí của chính phủ trong thời gian ít nhất là 5 năm sau khi họ kết thúc khóa ĐT lí thuyết tại trung tâm.

Kết quả của quá trình công nghiệp hóa với sự đóng góp đáng kể của GD trong ĐT nguồn lực

đã giúp Singapore đạt tốc độ tăng trưởng GDP đạt 9,4% mỗi năm và nạn thất nghiệp giảm tỉ lệ ở mức cao (từ 6% trong năm 1970 còn 3,3% trong năm 1979).

b) Trong giai đoạn tái cấu trúc nền kinh tế. Xuất phát từ thực tế của một đất nước nghèo tài nguyên, chỉ dựa chủ yếu vào nhân lực để phát triển kinh tế, đối diện với nhu cầu cơ khí hóa, tự động hóa và thông tin hóa nền công nghiệp, chính phủ Singapore đã quyết định đổi mới chiến lược GD-ĐT hướng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngày một cao của nền công nghiệp. Thay đổi quan trọng nhất là việc thành lập Ủy ban giáo dục kỹ thuật và ĐT chuyên gia (Council for Professional and Technical Education) gồm các cơ quan của chính phủ về GD-ĐT với mục đích chính là đảm bảo cho nguồn nhân lực bao gồm các chuyên gia, KT viên và công nhân lành nghề luôn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền công nghiệp về số lượng, chất lượng và trình độ chuyên môn. Thay vì việc đưa ra những chính sách chung cho hệ thống GD, Ủy ban đã đề ra những thay đổi về mặt chiến lược riêng cho từng trường đại học, cao đẳng và học viện DN.

Chiến lược mới của GD-ĐT là: nâng cao tỉ lệ lao động có trình độ, cung cấp các khóa ĐT tại chức (continuous training) và ĐT lại (retraining); mở rộng và cải thiện chất lượng GD cấp III và GD sau cơ sở. Các chương trình nâng cao trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động gồm: nâng cao trình độ tiếng Anh, khả năng sử dụng máy vi tính, cải thiện khả năng ngôn ngữ và toán học cho công nhân; nâng cao những kỹ năng vốn có và trang bị những kỹ năng mới, giúp đỡ công nhân phát triển khả năng giao tiếp, khả năng giải quyết vấn đề,...; có các chương trình huấn luyện dành riêng cho các công nhân trên 40 tuổi nhằm giúp họ thích nghi với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế cũng như những thay đổi nhanh chóng về mặt công nghệ.

Vì vậy, đến cuối thập kỷ 80, nền kinh tế Singapore có những bước tiến vượt bậc. Tốc độ tăng trưởng trở lại mức cao (9,7% trong giai đoạn 1987-1989. Singapore trở thành quốc gia đang phát triển thu hút nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất (khoảng 2,3 tỉ USD mỗi năm). Tăng trưởng về kinh tế đã góp phần tạo thêm 346.000 việc làm trong những năm 80. Tỉ lệ lao động chân tay giảm từ 40,4% năm 1980 xuống còn 35,3% năm

1988; ngược lại tỉ lệ lao động trí óc tăng từ 38,2% năm 1980 lên 40,9% năm 1988.

c) Trong thập niên 90. Chính phủ Singapore tập trung hơn vào cải cách hệ thống GD ở bậc phổ thông trung học và DN sau phổ thông cơ sở. Mục tiêu đặt ra là đến năm 2000, tỉ lệ HS giữa các loại hình ĐT sẽ là 25% cho các học viện GD KT, 40% cho các trường cao đẳng KT và 25% cho các cơ sở ĐT dự bị đại học. Năm 1992, Viện Giáo dục kỹ thuật ra đời phụ trách toàn bộ lĩnh vực ĐT công nghiệp và DN cho các HS tốt nghiệp phổ thông cơ sở có bằng O-level và bằng N-level. Với 10 học viện KT trực thuộc, loại hình này mỗi năm góp phần ĐT từ 10.000-11.000 học viên.

Bên cạnh đó, Nhà nước áp dụng nhiều chính sách nhằm khuyến khích các công ti tự tổ chức các khóa ĐT và DN cho nhân viên và công nhân trong quá trình làm việc. Đồng thời, Viện Giáo dục kỹ thuật cũng kết hợp với các công ti thực hiện MH «học nghề song song». Tại đây, các học viên sẽ tham gia thực tập và được trả lương ngay tại công ti trong khi quá trình học lí thuyết sẽ diễn ra tại các học viện DN thuộc Viện hoặc tại các học viện ĐT cùng chức năng. Nội dung học nghề được mở rộng đến các lĩnh vực như kỹ năng bán hàng, chăm sóc sức khỏe và du lịch.

3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Thực tế cho thấy, mặc dù có một sự đa dạng về MH GD và ĐTNN ở các nước; lại có những sự khác biệt về chế độ chính trị, tôn giáo, lịch sử, văn hóa, trình độ kinh tế ở mỗi quốc gia,... song có thể rút ra một số bài học sau đối với GDNN ở Việt Nam:

1) Nhà nước và xã hội cần nhận thức được vai trò quan trọng của khu vực GDNN đối với sự nghiệp phát triển KT-XH. Tổng cục thống kê của các nước phát triển đều có thống kê đánh giá đóng góp của hệ thống GDNN đối với sự nghiệp phát triển KT-XH của quốc gia. Xã hội sẽ đồng thuận cao trong việc đầu tư cho hệ thống GDNN nếu được giải trình về hiệu quả của việc đầu tư.

2) Hệ thống GDNN phải được coi là «hệ thống con» trong hệ thống GD, hệ thống KT-XH quốc gia, khu vực và quốc tế. Do đó, cần có sự liên thông trong nội bộ của hệ thống GDNN và giữa hệ thống GDNN với hệ thống GD quốc tế: Ví dụ: năm 2011, CHLB Đức nhận thấy, cần

cải tổ hệ thống GD quốc gia nhằm tăng cường sự liên thông từ khu vực GDNN sang khu vực GD hàn lâm; xác định vai trò quan trọng của yếu tố «trình độ NN thực tế» đối với sự phát triển của sức sản xuất, trình độ sản xuất. Nói cách khác, quốc gia này rất coi trọng những người đã qua thực tế sản xuất, coi đó là «mỏ vàng» cần phải khai thác.

3) Tạo nguồn «đầu vào» cho hệ thống GDNN: cần có sự «phân luồng» HS phổ thông vào hai «luồng» chính: GDNN và GD hàn lâm. Ở nhiều nước, sự phân luồng này là «nửa cưỡng bức - nửa thuyết phục»: nhà trường thông qua kết quả học tập và năng lực của HS mà phân bổ HS vào các loại trường thích hợp; cha mẹ HS được giải trình công khai về năng lực của con em; bản thân HS thừa nhận sự đánh giá về năng lực và được tư vấn NN tốt,... Ví dụ: tỉ lệ hàn lâm/NN ở Đức là khoảng 3/7 - có nghĩa là: chỉ có khoảng 30% HS THCS được định hướng vào các trường đại học hàn lâm, còn khoảng 70% còn lại sẽ vào khu vực GDNN.

4) Cần đầu tư công - tư kết hợp cho GDNN (chủ yếu là nhà nước - doanh nghiệp tư nhân). Lí do: - Rất tốn kém khi đầu tư vào các trường DN vì hệ thống trang thiết bị rất đắt tiền, lại phải thường xuyên thay đổi để hiện đại và đồng bộ hóa trang thiết bị; - Doanh nghiệp rất «nhạy cảm» với khoa học - công nghệ, với thị trường hàng hóa và các luật lệ về tài chính. Nhà nước tuy có nguồn lực lớn nhưng lại phải đầu tư vào nhiều ngành nghề có tính sống còn của một quốc gia nên một «độ trễ» nhất định, thiếu sự nắm bắt kịp thời thị trường hàng hóa so với các doanh nghiệp tư nhân; - Doanh nghiệp giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương; có được lực lượng lao động với trình độ tay nghề thích hợp, có thể sử dụng ngay và không phải ĐT lại; - Nhà nước có điều kiện tập trung đầu tư vào khu vực quan trọng, cần vốn đầu tư lớn mà khu vực tư nhân không thể (hoặc không muốn) đầu tư. Nhà nước cũng cần có hệ thống các Luật quy định nghĩa vụ cũng như quyền lợi của khu vực tư nhân khi đầu tư vào GDNN.

5) Trong xu hướng toàn cầu hóa, di chuyển nguồn nhân lực quốc tế, cần chú ý tới nhân tố hội nhập quốc tế: các chuẩn ĐT quốc tế, năng lực/phẩm chất cốt lõi, sự công nhận/thừa nhận

lẫn nhau đối với các chứng chỉ/bằng cấp về ĐTNN, vấn đề ngoại ngữ...

6) Nhà nước và doanh nghiệp cần tạo nhiều việc làm, có thu nhập đủ sống cho khu vực GDNN. Thực tế, việc làm và thu nhập luôn là hai yếu tố quan trọng tác động đến mọi thị trường lao động, trong đó yếu tố thu nhập là quan trọng nhất. Chẳng hạn, ở CHLB Đức, một người có bằng trung cấp/cao đẳng nghề có thể có thu nhập hàng tháng cao hơn một kĩ sư. Điều này cho thấy, quốc gia này rất coi trọng những người đã trải qua thực tiễn NN và tạo cho họ nhiều cơ hội để học lên ở các trình độ cao hơn. □

Tài liệu tham khảo

1. Trần Khánh Đức. *Phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực ở nước ta trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học (đề tài B2010-37-90CT), 2012.
2. Hoàng Ngọc Vinh. “Gỡ rối cho giáo dục nghề nghiệp - Cần tìm ra mô hình quản lí thích hợp”. <http://www.sgpp.org.vn/giaoduc>, 2010.
3. Hồng Lê Thọ. “Giáo dục nghề nghiệp ở Nhật Bản: Chìa khóa đi vào hiện đại hóa”. <http://www.tapchithoidai.org>, 2008.
4. “Giáo dục Singapore: nới lỏng để khóa chặt”. <http://vnn.vietnamnet.vn>
5. *The Dual Vocational Education and Training System in Germany - Federal Institute for Vocational Education and Training*. Berlin, 2011.
6. *International Standard Classification of Education - UNESCO Institute for Statistics*. Toronto - Canada, 2011.
7. *Vocational Training and Employment in China, Japan, S. Korea - UNESCO Institute for Statistics*. Toronto - Canada, 2011.

SUMMARY

Vocational education has been play a leading position in the development of human resources through training for the country. But today, Vietnamese human resources are in a serious imbalance in the structure as well as the quality of training. Which career orientation would vocation education be proposed for the process of international integration in Vietnam? This study will clarify vocational education models applied in some countries and withdraw experiences for Vietnam in the training of human resources to meet social needs as well.